

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH TRÀ VINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Bản án số: 63/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 25-8-2023

*“Về việc tranh chấp ly hôn và quyền
nuôi con”*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Ngọc Quyền.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Nguyễn Hồng Quân.
- Bà Trang Thị Cẩm Nhuận.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Phước Thành – Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Trà Vinh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa: Ông Sơn Nhựt Nhân- Kiểm sát viên.

Trong ngày 25 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 112/2023/TLST-HNGĐ, ngày 20 tháng 4 năm 2023, về việc *“Tranh chấp ly hôn và quyền nuôi con”*; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 76/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 7 năm 2023 và quyết định hoãn phiên tòa số 85/2023/QĐST-HNGĐ ngày 10 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Lê N, sinh năm 1997 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp X, xã A, huyện B, tỉnh Kiên Giang.
Tạm trú: đường 1, khu phố 3, phường C, thành phố T, Thành Phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Anh Nguyễn Đ, sinh năm 1987 (vắng mặt không có lý do).

Địa chỉ: khóm A, thị trấn Q, huyện T, tỉnh Trà Vinh

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 10-4-2023, lời khai của chị Lê N trong quá trình tham gia tố tụng trình bày:

Vào ngày 10-02-2020, chị có xác lập quan hệ vợ chồng với anh Nguyễn Đ và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Q, huyện T, tỉnh Trà Vinh. Trong quá trình chung sống chị và anh Đ có 01 con chung tên: Nguyễn Ngọc Vy Vy, sinh ngày 22-7-2020, hiện nay con chung đang sống chung với chị. Về tài sản chung và nợ chung: không có. Nguyên nhân mâu thuẫn: anh Đ không quan tâm lo lắng cho gia đình vợ con, anh Đ đi làm không đem tiền về phụ giúp chị nuôi con. Từ đó vợ chồng sống chung với nhau không hòa hợp, dẫn đến nhiều mâu thuẫn và cãi vã, đã sống ly thân từ năm 2021. Trong thời gian ly thân anh Đ đã nhiều lần gọi điện thoại hăm dọa, ảnh hưởng đến tinh thần và sức khỏe của chị. Nay chị yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau đây:

- Về hôn nhân: Chị yêu cầu được ly hôn với anh Nguyễn Đ
- Về con chung: Chị yêu cầu được nuôi dưỡng con chung tên: Nguyễn V, sinh ngày 22-7-2020 và chị không yêu cầu anh Đ phải cấp dưỡng nuôi con chung.
- Về tài sản chung và nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Nguyễn Đ đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên hòa giải hai lần và được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa hai lần nhưng anh Nguyễn Đ đều vắng mặt và không có lời trình bày.

Những vấn đề mà các đương sự đã thống nhất và không thống nhất: Không có.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tuân thủ đúng trình tự, thủ tục giải quyết vụ án dân sự theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn vắng mặt nhiều lần gây khó khăn cho việc giải quyết vụ án.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 28, 35, 39, 147 và 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 51 và 56, 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Lê N về việc cho chị ly hôn với anh Nguyễn Đ; về con chung chấp nhận yêu cầu của chị N giao con chung là Nguyễn V, sinh ngày 22-7-2020 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, anh Đ không phải cấp dưỡng nuôi con do chị N không yêu cầu. Về tài sản chung và nợ chung, đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết; buộc chị Lê N phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa nguyên đơn vắng mặt nhưng giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, suốt quá trình thụ lý vụ án đến tại phiên tòa hôm nay bị đơn vắng mặt và không có yêu cầu phản tố. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về thủ tục tố tụng:

[1] Nguyên đơn chị Lê N khởi kiện yêu cầu ly hôn với bị đơn anh Nguyễn Đ. Đồng thời bị đơn có địa chỉ tại khóm A, thị trấn Q, huyện T, tỉnh Trà Vinh nên xác định đây là vụ án hôn nhân và gia đình và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Tại phiên tòa vắng mặt chị Lê N (có đơn xin xét xử vắng mặt). Riêng anh Nguyễn Đ đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

- Về nội dung:

[3] Về quan hệ hôn nhân: Theo chị Lê N khai thì cả hai đều tự nguyện đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân thị trấn Q, huyện T, tỉnh Trà Vinh cấp giấy chứng nhận kết hôn số 10/2020, quyển số 01/2020, vào ngày 10-02-2020. Lời trình bày của các đương sự là phù hợp với tài liệu đã cung cấp là Giấy chứng nhận kết hôn do Ủy ban nhân dân thị trấn Q cấp ngày 10-02-2020 nên xác định hôn nhân giữa chị Lê N và anh Nguyễn Đ là hôn nhân hợp pháp. Theo nguyên đơn chị N trình bày năm 2021 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, cãi vã do bất đồng quan điểm anh Đ không quan tâm lo lắng cho gia đình vợ con, anh Đ đi làm không đem tiền về phụ giúp chi nuôi con và còn hăm dọa chị. Do cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, chị nhận thấy không còn tình cảm với anh Đ nên xin ly hôn.

Xét thấy, vợ chồng có nghĩa vụ sống chung, thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Tuy nhiên, do bất đồng quan điểm, không hiểu nhau dẫn đến vợ chồng phát sinh cãi vã nên chị N và anh Đ đã sống ly thân đến nay (hơn 02 năm), không ai quan tâm cuộc sống của ai. Lời khai của chị N về việc vợ chồng sống ly thân thời gian dài cũng phù hợp với biên bản xác minh ngày 08 tháng 06 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện T tại địa phương và mẹ anh Đ về tình trạng hôn nhân của anh chị (bút lục

29-32). Hiện vợ chồng chị N và anh Đ mỗi người đều có cuộc sống riêng, sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã mời hòa giải hai lần vào các ngày 17/5/2023 và 24/7/2023 để tạo điều kiện hàn gắn hôn nhân giữa chị N và anh Đ. Mặc dù đã được tổng đạt hợp lệ, mẹ anh Đ nhận thay và có thông báo cho anh nhưng anh Đ đều vắng mặt không có lý do, chứng tỏ anh Đ cũng không có ý muốn hàn gắn cùng chị N. Trong các lần hòa giải chị N khẳng định không còn yêu thương anh Đ. Từ những nhận định trên chứng tỏ mâu thuẫn giữa chị N và anh Đ đã kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ theo quy định tại Khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình Hội đồng xét xử chấp nhận cho chị N được ly hôn với anh Đ.

[4] Về con chung: Chị Lê N và anh Nguyễn Đ có 01 người con chung tên Nguyễn V, sinh ngày 22-7-2020 chị N yêu cầu được trực tiếp nuôi con và không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con. Xét từ lúc nhỏ đến nay các cháu sống với mẹ tại nhà bà ngoại, anh Đ sống ly thân với chị N từ năm 2021 đến nay, cháu cũng là bé gái mẹ sẽ dễ dàng gần gũi và thấu hiểu tâm sinh lý hơn cha, anh Đ cũng không có ý kiến muốn nuôi con. Do đó việc giao con cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp để đảm bảo không thay đổi môi trường sống và đảm bảo sự phát triển của trẻ. Do đó Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị N giao con chung tên Nguyễn V, sinh ngày 22-7-2020 cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng.

Từ khi thụ lý và quá trình hòa giải Tòa án đã giải thích về vấn đề cấp dưỡng nuôi con nhưng chị N không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi hai con chung. Do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Chị Lê N khai không có và không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét. Anh Nguyễn Đ vắng mặt nên không có lời khai. Hội đồng xét xử dành cho anh Nguyễn Đ quyền khởi kiện một vụ kiện khác nếu có yêu cầu và chứng minh được về tài sản chung và nợ chung.

[6] Ý kiến của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về án phí: Chị Lê N phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Anh Nguyễn Đ không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Lê N.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho nguyên đơn chị Lê N được ly hôn với bị đơn anh Nguyễn Đ.

2. Về con chung: Chị Lê N và anh Nguyễn Đ có 01 người con chung tên Nguyễn V, sinh ngày 22-7-2020. Giao cho chị N trực tiếp nuôi con chung. Về cấp dưỡng nuôi con Tòa án đã giải thích cho chị N về quyền yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nhưng do chị N không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Chị Lê N khai không có và không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét. Anh Nguyễn Đ vắng mặt nên không có lời khai. Hội đồng xét xử dành cho anh Nguyễn Đ quyền khởi kiện một vụ kiện khác nếu có yêu cầu về tài sản chung và nợ chung.

4. Về án phí: Chị Lê N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn là 300.000 đồng nhưng được cân trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị N đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0017205 ngày 19-4-2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Trà Vinh. Chị Lê N đã nộp xong án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn và bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết công khai để xin xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành

án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- UBND thị trấn Q, huyện T, tỉnh Trà Vinh;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Thị Ngọc Quyền